

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PVO)

CTCP Dầu nhờn PV OIL

Ngày 15/01/2024	5,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.3%	-	-

DT thuần 2023
439
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.00 -2.0%

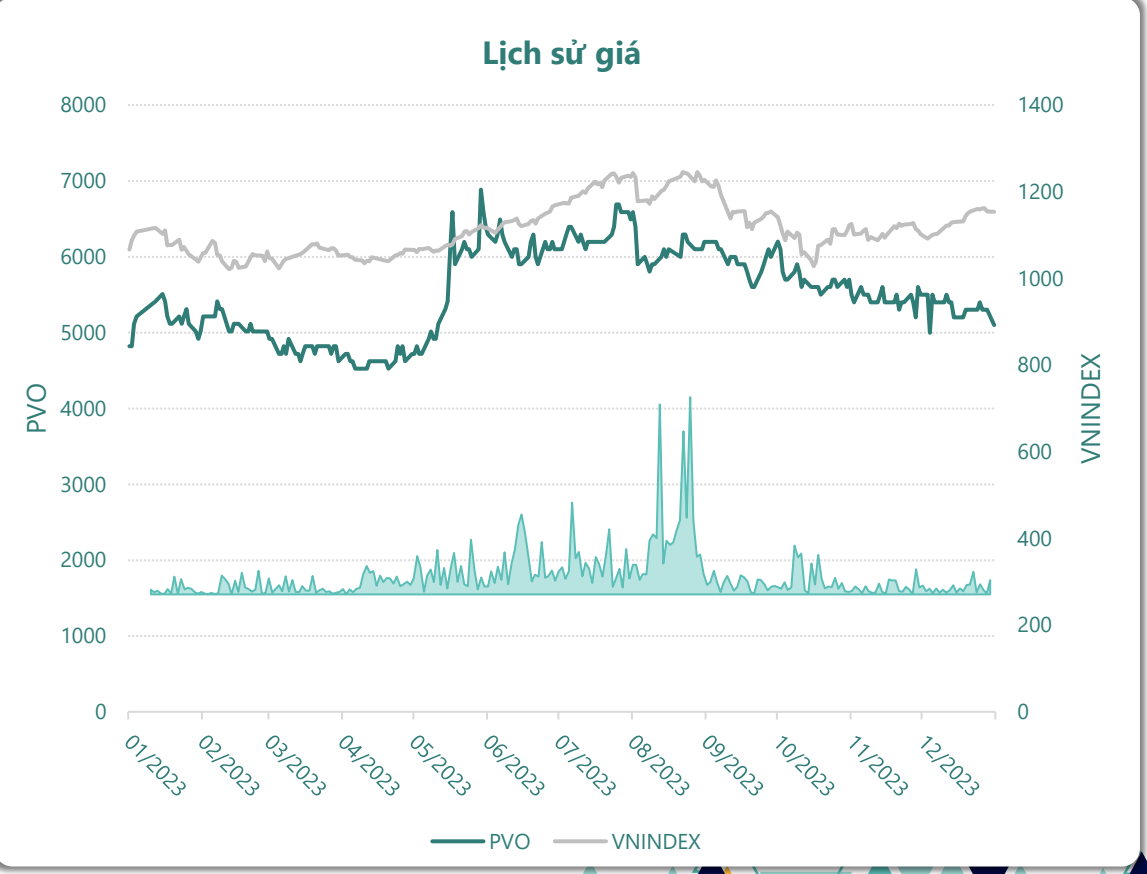
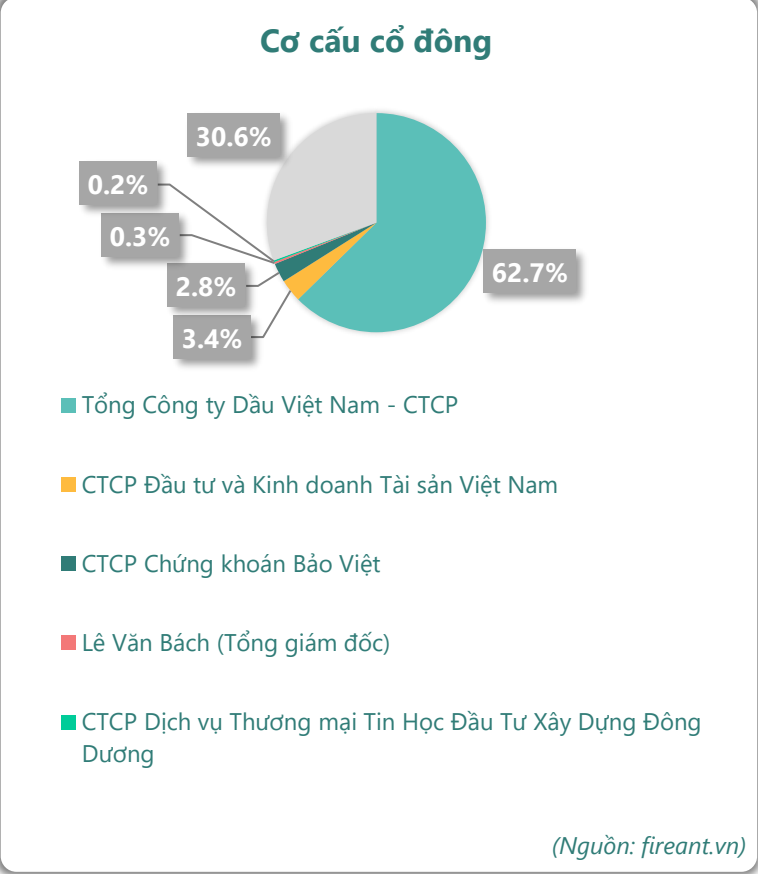
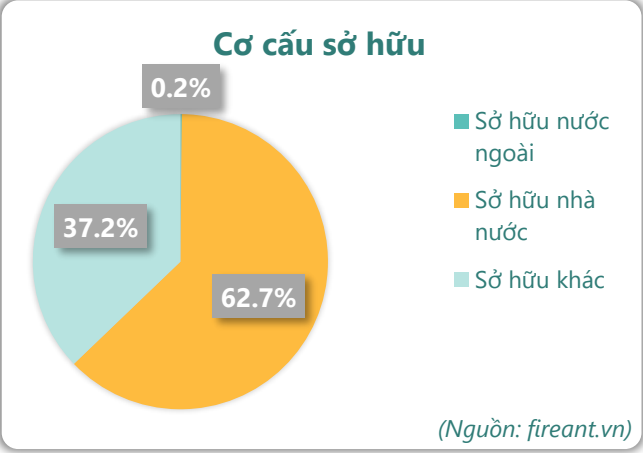
LN thuần 2023
1.59
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.40 33.0%

LN sau thuế 2023
1.36
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.32 30.8%

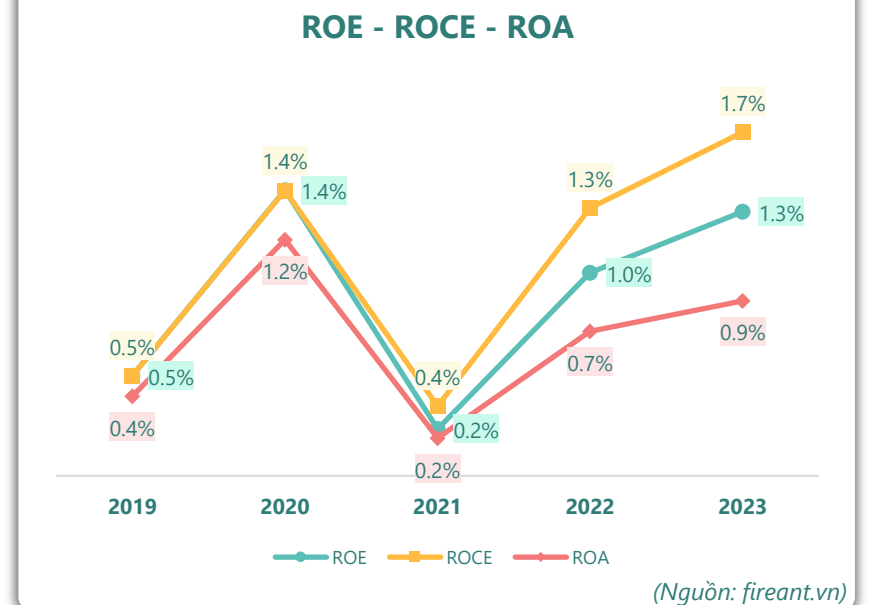
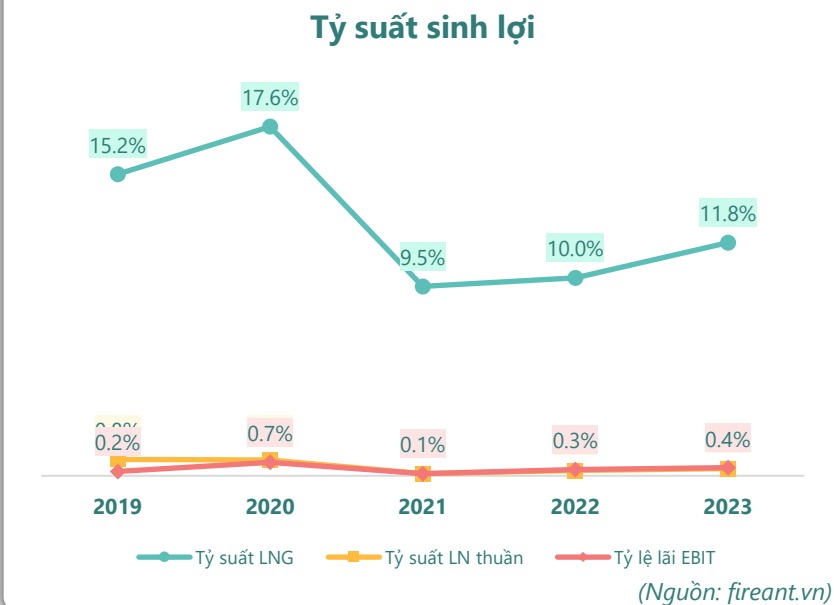
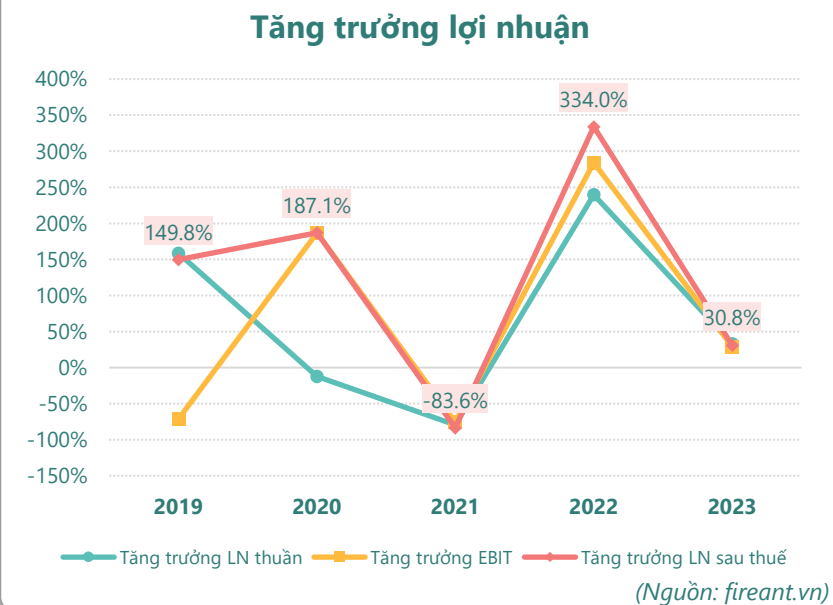
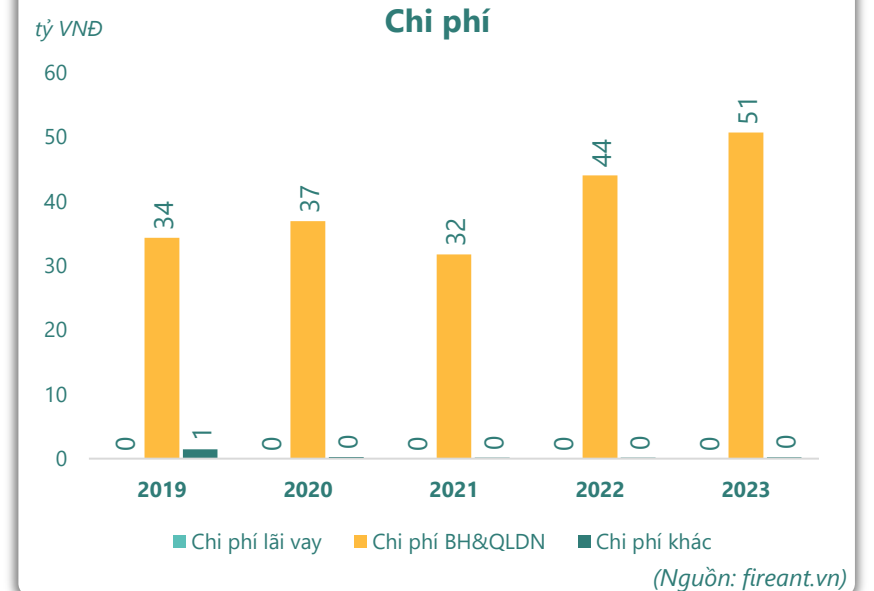
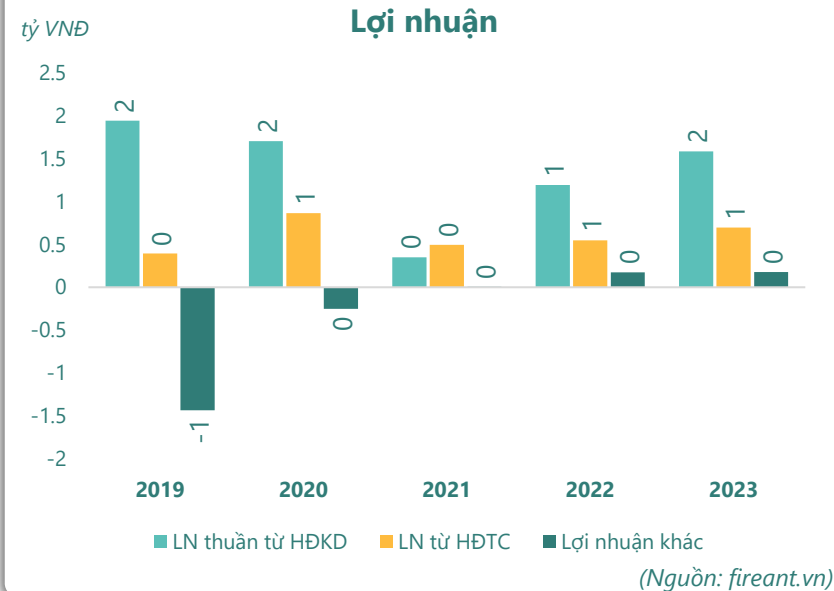
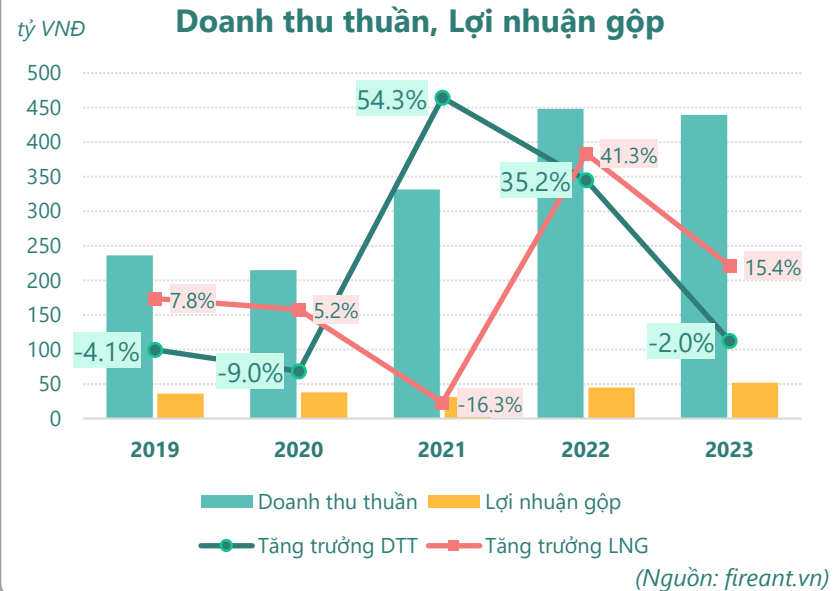
Tỷ lệ lãi EBIT 2023
0.4%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE 2023
1.3%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,525 - 6,885
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	45
Số lượng CPLH (CP)	8,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,760
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.98
EPS	152
P/E	34.1



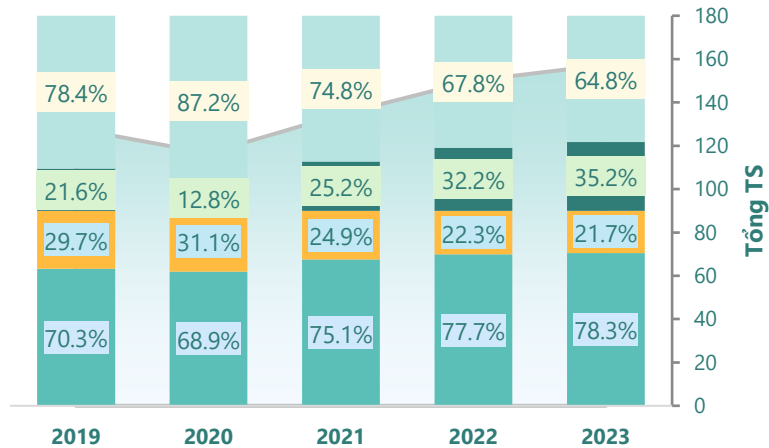
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

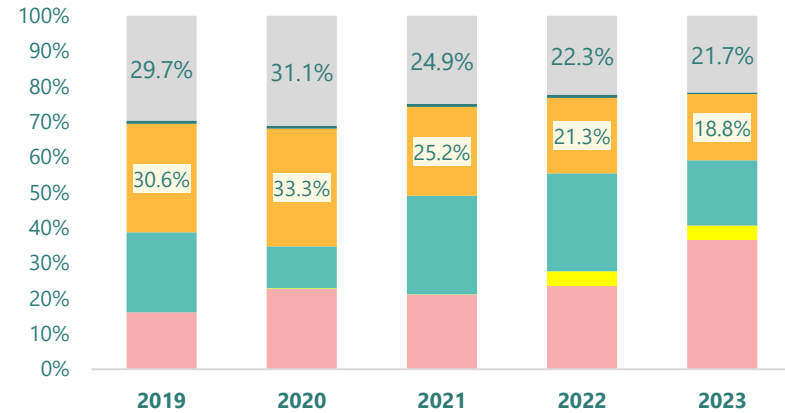
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

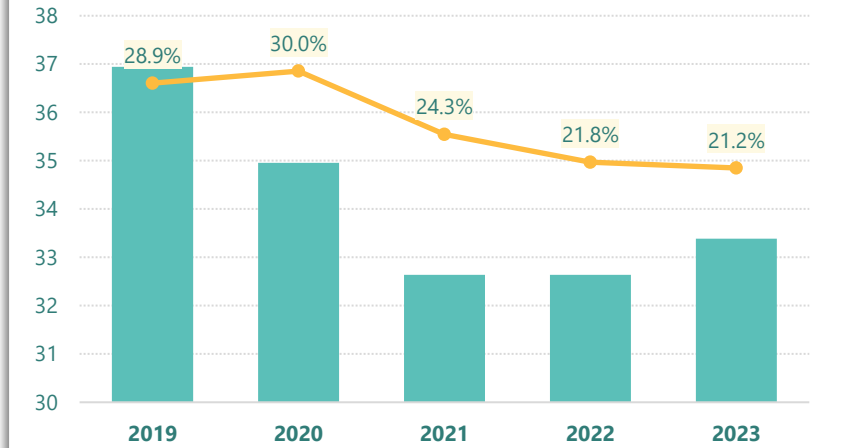
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

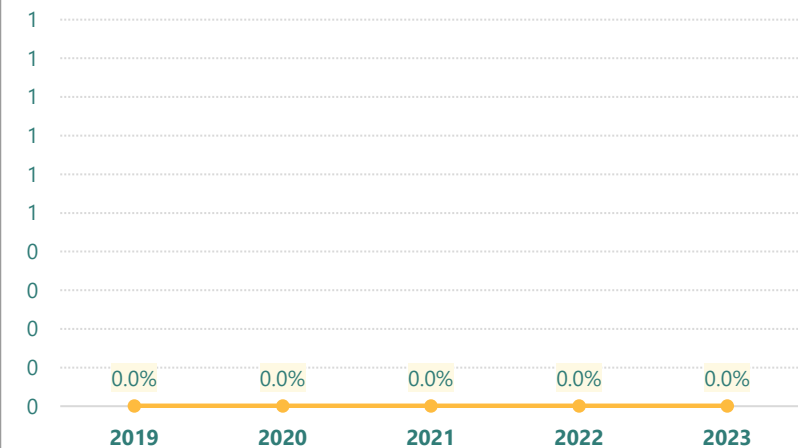
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

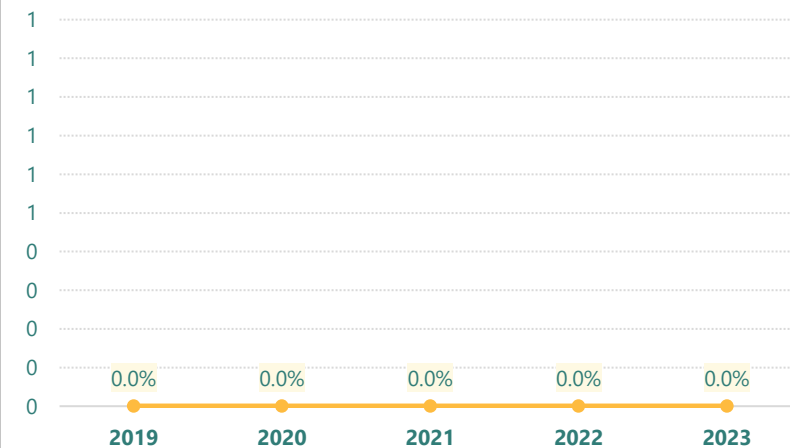
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

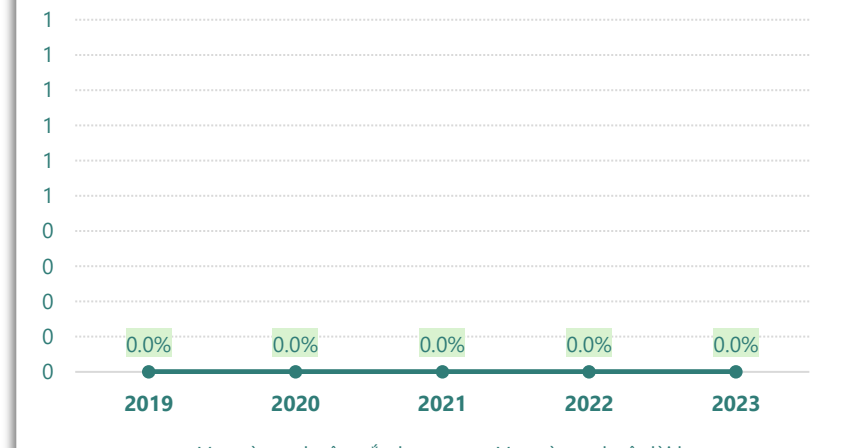
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

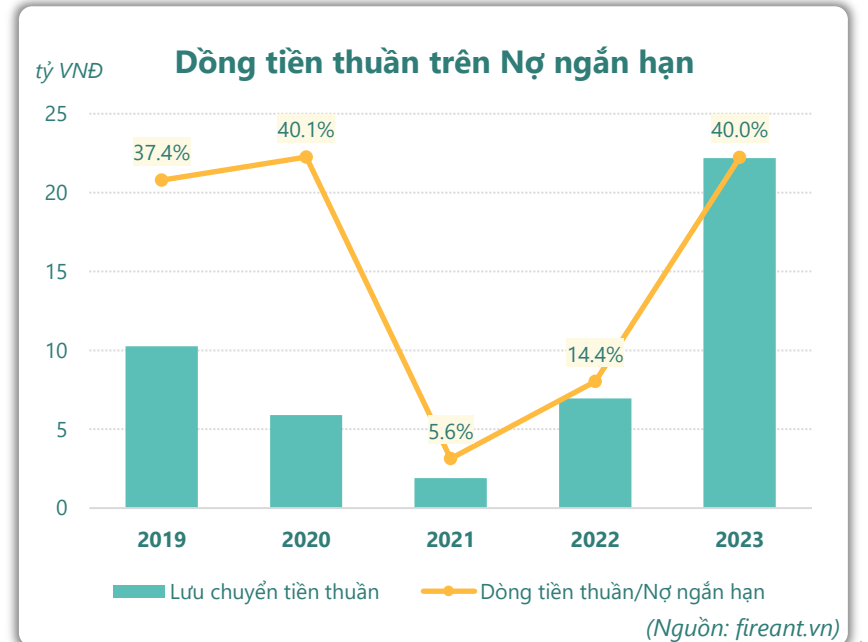
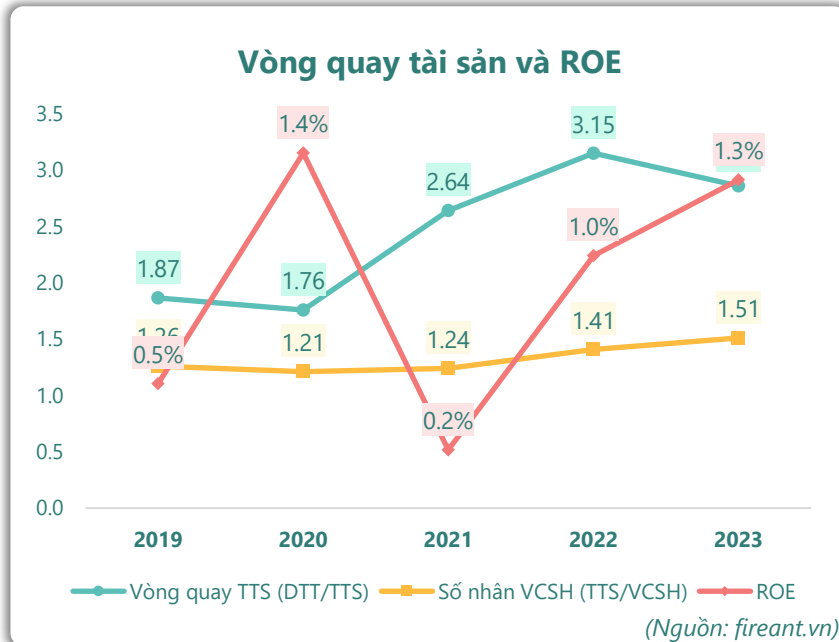
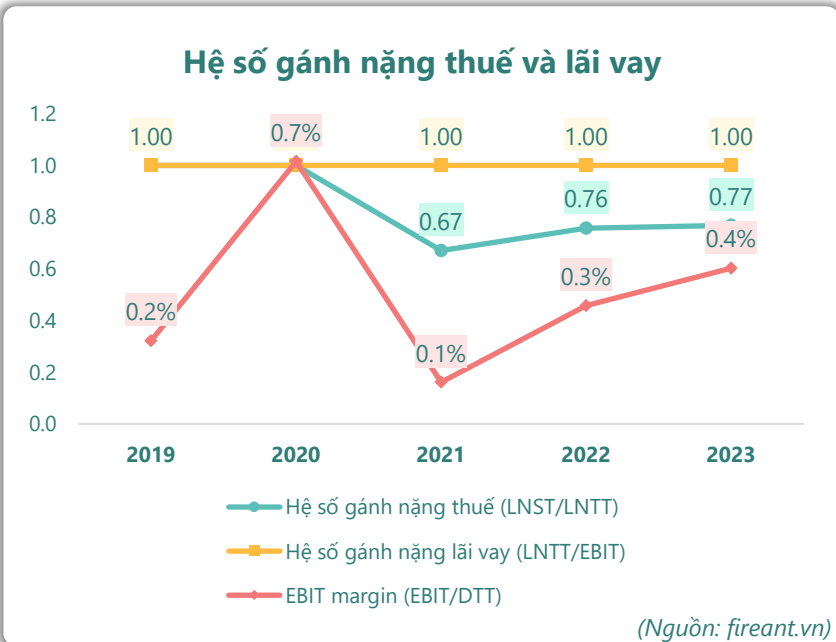
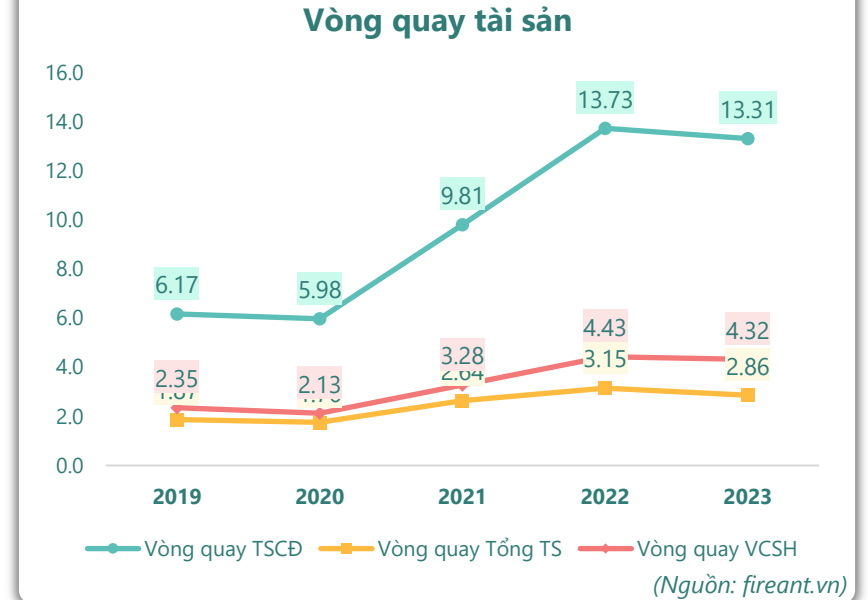
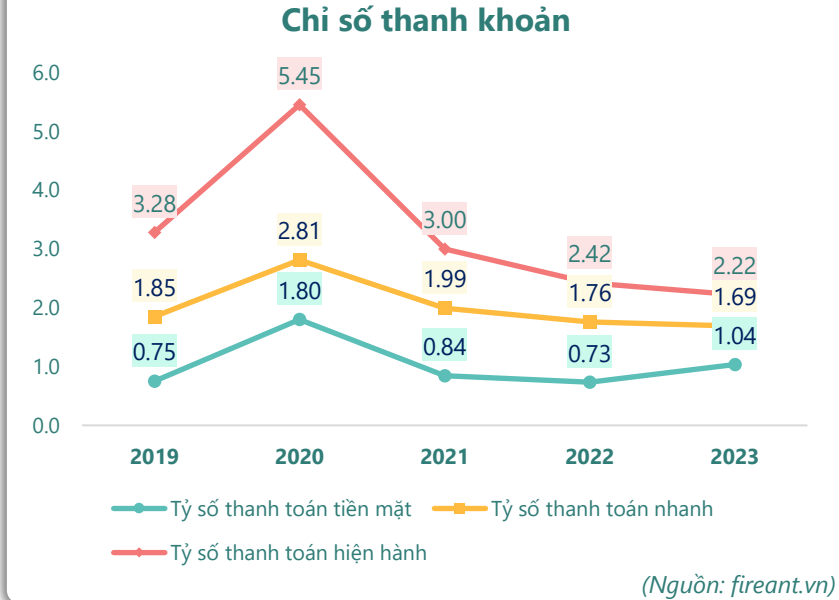
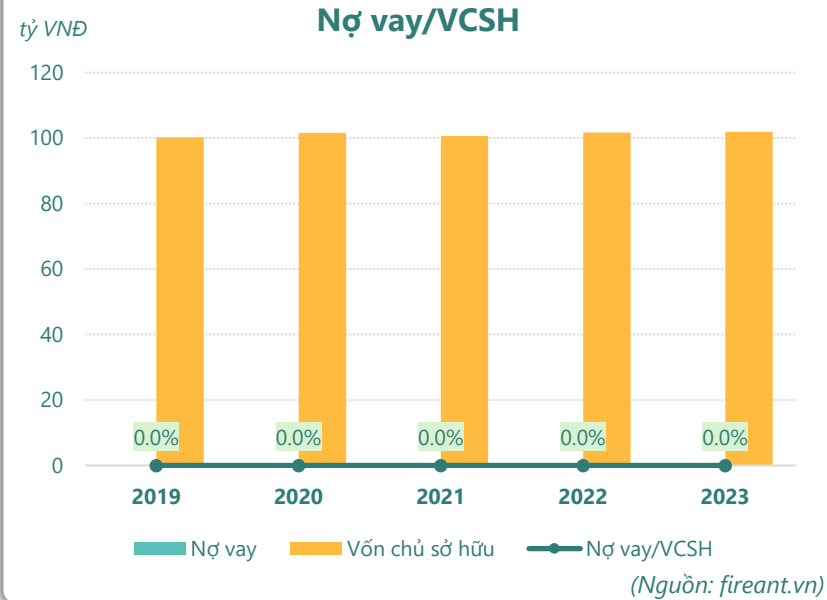
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	215	331	448	439
Giá vốn hàng bán	177	300	403	388
Lợi nhuận gộp	37.8	31.7	44.7	51.6
Doanh thu HĐTC	0.93	0.50	0.60	0.76
Chi phí TC	0.07	0.01	0.05	0.06
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.9	16.3	22.5	26.2
Chi phí QLDN	17.0	15.5	21.6	24.6
LN thuần từ HĐKD	1.71	0.35	1.19	1.59
Lợi nhuận khác	-0.25	0.00	0.18	0.18
LN trước thuế	1.45	0.36	1.37	1.77
Lợi nhuận sau thuế	1.45	0.24	1.04	1.36
LNST của CĐ cty mẹ	1.45	0.24	1.04	1.36

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.82	2.43	14.8	26.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.08	0.37	-7.82	-3.14
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.01	-0.90	-0.05	-0.88
Tiền đầu kỳ	20.6	26.5	28.4	35.3
Lưu chuyển tiền thuần	5.90	1.90	6.95	22.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.5	28.4	35.3	57.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	117	135	150	157
Tài sản ngắn hạn	80.3	101	117	123
Tiền và tương đương tiền	26.5	28.4	35.3	57.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.15	0.16	6.17	6.36
Phải thu ngắn hạn	13.9	37.4	41.7	29.1
Hàng tồn kho	38.9	33.9	32.0	29.6
Tài sản ngắn hạn khác	0.89	1.15	1.39	0.75
Tài sản dài hạn	36.3	33.5	33.4	34.1
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.03	0.03
Tài sản cố định	35.0	32.6	32.6	33.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.32	0.85	0.78	0.69
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	15.0	33.9	48.4	55.5
Nợ ngắn hạn	14.7	33.7	48.1	55.5
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	4.97	27.2	39.8	42.8
Nợ dài hạn	0.23	0.23	0.23	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	102	101	102	102
Vốn chủ sở hữu	102	101	102	102
Vốn điều lệ	89.0	89.0	89.0	89.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)